TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN LỤC YÊN** **TỈNH YÊN BÁI**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2022/DS-ST
Ngày 19-7 -2022
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LỤC YÊN, TỈNH YÊN BÁI

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Văn Lên

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hoàng Văn Khiếu, ông Nguyễn Ngọc Mai

Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Ngọc Linh- Thư ký Toà án nhân dân huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái.

Đại diện Viên kiểm sát nhân dân huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái tham gia phiên toà: Bà Hà Thị Thu Phương- Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 7 năm 2022, tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 02/2022/TLST-DS ngày 06 tháng 01 năm 2022 về Tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 14/2022/QĐXXST-DS ngày 05 tháng 7 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị X.

Địa chỉ: Tổ 9, thị trấn Y, huyện L, tỉnh Yên Bái.

Có mặt.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn T.

Địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện L, tỉnh Yên Bái.

Có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị C.

Địa chỉ: Tổ 3, thị trấn Yên Thế, huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái.

Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Trần Thị X trình bày: Ngày 19-6-2017 ông Nguyễn Văn T có vào nhà bà hỏi vay số tiền 550.000.000 đồng với lý do để mua máy xúc phục vụ công việc khai thác mỏ. Vì là chỗ quen biết đã vay mượn nhiều lần nên bà đã đồng ý. Do không đủ tiền nên bà đã gọi điện cho bà Nguyễn Thị C mang số tiền 200.000.000 đồng vào nhà bà,

đồng thời bà X bỏ ra 350.000.000 đồng, tổng là 550.000.000 đồng đưa cho ông T. Khi vay hai bên có lập giấy vay nợ và hẹn đến ngày 19-7-2017 ông T có nghĩa vụ trả số tiền 550.000.000 đồng. Nhưng từ đó đến nay ông T không trả số tiền đã vay. Nay bà yêu cầu ông T phải trả bà số tiền đã vay là 550.000.000 đồng và lãi suất là 10%/ năm kể từ ngày 20-7-2017 cho ngày 19-7-2022 với tổng số tiền lãi là 274.849.312 đồng.

Tại bản tự khai ngày 02 tháng 2 năm 2022 và tại phiên toà ông Nguyễn Văn T trình bày: Tại giấy vay tiền mặt giữa ông Nguyễn Văn T và bà ngày 19-6-2017 số tiền vay là 550.000.000 đồng, số tiền trên ông không được nhận, lý do có chữ ký của ông tại giấy biên nhận vay tiền ngày 19-6-2017 là do bà X với bà L có vay nhau tiền số tiền cụ thể ông không biết, đến ngày 19-6-2017 bà L và bà X gọi ông đến nhà bà X nhờ viết giúp giấy biên nhận vay tiền hộ bà L, số tiền 550.000.0000 đồng, hẹn đến ngày 19-7-2017 sẽ trả, thực tế ông chỉ viết giấy vay theo đề nghị của bà X bởi vì lúc đó bà L đang làm trong mỏ của ông và bà L có 01 máy xúc 350-6 nhãn hiệu KOMASU và 01 ô tô ba chân nhãn hiệu hổ vồ làm tại mỏ của ông cho nên bà X nhờ ông đứng ra viết hộ giấy vay số tiền 550.000.000 đồng, việc bà X tính lãi suất thế nào thì ông không biết. Giấy vay tiền giữa ông và bà X ngày 19-6-2017 thực chất là bà L vay tiền của bà X, ông chỉ là người đứng ra đảm bảo cho bà L nên mới viết và ký vào giấy vay tiền. Nay bà X khởi kiện yêu cầu ông phải trả số tiền 550.000.000 đồng và lãi suất theo quy định của pháp luật kể từ ngày 20-7-2017 ông không nhất trí trả vì ông không được vay.

Tại bản tự khai và tại phiên toà người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị C trình bày: Ngày 19-6-2017 bà Trần Thị X có gọi điện cho bà mang 200.000.000 đồng vào nhà bà X để cùng cho ông T vay. Sau đó bà đã mang 200.000.000 đồng vào nhà bà X ở tổ 9, thị trấn Y, huyện L. Tại nhà bà X bà đã đưa cho bà X 200.000.000 đồng và bà X bỏ ra 350.000.000 đồng, tổng 550.000.000 đồng. Khi vay có viết giấy biên nhận vay tiền, trong giấy biên nhận vay tiền ông T cam kết đến ngày 19-7-2017 ông T sẽ trả đủ số tiền 550.000.000 đồng cho bà X. Trong giấy biên nhận vay tiền có chữ ký của bà X và ông T, bà C có chứng kiến nhưng không ký vào giấy biên nhận vay tiền. Nay bà C yêu cầu ông T phải trả cho cho bà X 550.000.000 đồng và tiền lãi kể từ ngày 20-7-2017 với lãi suất là 10%/năm.

Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã thông báo, triệu tập bị đơn, đương sự không có mặt để giải quyết vụ án theo yêu cầu của nguyên đơn. Tòa án đã tiến hành lập biên bản tiếp cận công khai chứng cứ và biên bản không hòa giải được đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục chung.

Toà án nhân dân huyện Lục Yên đã tiến hành uỷ thác cho Toà án nhân dân huyện Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ để tiến hành lấy lời khai của bà Tạ Thị Thanh L về những nội dung liên quan đến số tiền vay 550.000.000 đồng, giữa bà X và ông T.

Tại biên bản xác minh ngày 03-6-2022 của Toà án nhân dân huyện Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ: Bà Tạ Thị Thanh L, sinh năm 1971 có đăng ký hộ khẩu thường trú tại khu phố B, thị trấn T, tuy nhiên hiện nay bà L đi làm ăn xa không

có mặt tại địa phương. Khi bà L đi không báo cáo chính quyền địa phương, không làm thủ tục khai báo tạm vắng, tạm trú nên khu phố không năm được hiện bà L đang làm việc cụ thể ở đâu hay làm công việc gì.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lục Yên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Về tố tụng việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã cơ bản chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Nguyên đơn, bị đơn chấp hành tốt các quy định của pháp luật thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ khi giải quyết vụ án.

Về nội dung vụ án: Căn cứ vào Điều 357, 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự; khoản 1, khoản 4 Điều 91, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; khoản 1 Điều 5 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cáo hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc ông Nguyễn Văn T phải trả số tiền gốc là 550.000.000 đồng và tiền lãi là 274.849.312 đồng.

Ông Nguyễn Văn T phải chịu án phí cùng trách nhiệm chậm thanh toán khoản nợ theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả trông luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu tranh chấp hợp đồng vay tài sản, bị đơn có hộ khẩu thường thường trú và cư trú tại huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái, theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn

Ngày 19-6-2017 bà Trần Thị X và ông Nguyễn Văn T đã xác lập hợp đồng vay tài sản. Bà X cho ông T vay số tiền 550.000.000 đồng, lãi suất các bên tự thỏa thuận, không thể hiện trong hợp đồng. Ông T hẹn đến ngày 19-7-2017 sẽ trả cả số tiền gốc và tiền lãi đã vay của bà X. Trong tổng số tiền 550.000.000 đồng bà X cho ông T vay theo hợp đồng có 350.000.000 đồng là của bà X còn 200.000.000 đồng là của bà Nguyễn Thị C. Đã quá thời hạn trả nợ nhưng ông T không trả tiền theo thỏa thuận nên bà X làm đơn khởi kiện. Quá trình giải quyết vụ án các đương sự không thỏa thuận được. Tại phiên Tòa nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi khiện buộc bị đơn ông Nguyễn Văn T phải trả số tiền gốc đã vay 550.000.000 đồng và tiền lãi tính theo quy định của pháp luật là 10%/năm từ ngày 20-7-2017. Bị đơn ông T cho rằng ông chỉ là người đứng ra bảo đảm cho bà L nên mới viết và ký vào giấy vay tiền, thực chất ông không nhận được số tiền 550.000.000 đồng của bà X mà bà L mới là người nhận tiền,

bà L đã thanh toán tiền cho bà X 03 lần (lần 1 là 90.000.000 đồng, lần 2 là 50.000.000 đồng, lần 3 là 37.000.000 đồng). Giữa ông T và bà L còn có một giấy vay tiền 550.000.000 đồng, viết cùng ngày 19-6-2017, ông T không nhất trí trả tiền.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 466 Bộ luật Dân sự quy định: "*Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn…*". Trọng vụ án này mặc dù bà X đã nhiều lần yêu cầu nhưng ông T vẫn không thanh toán đầy đủ số tiền đã vay là vi phạm hợp đồng và vi phạm nghĩa vụ trả nợ, do đó yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị X về việc đòi số tiền gốc đã cho ông T vay là có căn cứ chấp nhận

[3] Xét ý kiến phản đối của bị đơn:

- Căn cứ vào bản án số 20/2019/DS-ST ngày 31-12-2019 của TAND huyện Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ (đã có hiệu lực pháp luật) giải quyết tranh chấp hợp đồng vay tài sản giữa nguyên đơn ông Nguyễn Văn T và bị đơn là bà Tạ Thị Thanh L, ông Nguyễn Đình N, tại phần nhận định của Bản án, Tòa án đã xác định bà Trần Thị X không liên quan đến việc vay nợ giữa ông T và vợ chồng bà L, đồng thời Tòa án quyết định buộc bà Tạ Thị Thanh L, ông Nguyễn Đình Nghĩa phải có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn T số tiền nợ gốc là 550.000.000 đồng và số tiền nợ lãi là 139.333.000 đồng.

- Theo quy định tại khoản 2 và khoản 4 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng Dân sự về nghĩa vụ chứng minh thì: "*Đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó*"; "*Nếu đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được trong hồ sơ vụ việc*".

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ông T không xuất trình được chứng cứ chứng minh cho việc mình là chỉ là người đứng ra bảo đảm cho bà L và chứng cứ chứng minh việc ông cho rằng số tiền bà L trả cho bà X là trả tiền cho số tiền 550.000.000 đồng, ông T đã viết giấy vay với bà X vào ngày 19-6-2017. Tại phiên tòa, bà X khẳng định không biết bà L là ai. Hơn nữa theo kết quả xác minh của Tòa án nhân dân huyện Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ thì bà L hiện không có mặt tại nơi cư trú, địa phương cũng không biết bà L hiện đang làm gì ở đâu. Đối chiếu với quy định viện dẫn nêu trên thì sự phản đối của bị đơn là không có căn cứ chấp nhận.

[4] Về lãi xuất: Theo quy định tại Điều 429 của Bộ luật Dân sự thì thời hiệu khởi kiện là 03 năm kể từ ngày người có quyền yêu cầu biết quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm. Tính đến thời điểm bà X khởi kiện, ngày 22-01-2022 thì thời hiệu khởi kiện đã hết. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án các đương sự không yêu cầu Toà án áp dụng thời hiệu, vì vậy căn cứ vào khoản 2 Điều 184 của Bộ luật Dân sự Hội đồng xét xử vẫn xem xét yêu cầu tính lãi của bà X theo quy định.

Căn cứ vào giấy vay tiền do nguyên đơn cung cấp và lời khai của bên đương sự thì hợp đồng vay tài sản giữa bà X và ông T là hợp đồng vay có kỳ

hạn và không có lãi. Tại khoản 4 Điều 466 của Bộ luật Dân sự quy định: "*Trường hợp vay không có lãi mà đến hạn bên vay không trả nợ hoặc trả không đầy đủ thì bên cho vay có quyền yêu cầu trả tiền lãi với mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này trên số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc có quy định khác*".

Theo giấy vay tiền do nguyên đơn cung cấp thì thời hạn vay đến ngày 19-7-2017. Như vậy thời gian chậm trả sẽ tính từ ngày 20-7-2017 đến ngày xét xử sơ thẩm là 19-7-2022. Lãi suất theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự là 10%/năm. Do đó yêu cầu tính lãi của nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận.

Theo khoản 4 Điều 466 Bộ luật Dân sự và khoản 1 Điều 5 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm thì số tiền lãi được tính cụ thể như sau: 550.000.000 đồng x 10% x 4 năm 11 tháng 29 ngày = 274.849.312 đồng.

Do đó, cần buộc ông Nguyễn Văn T phải có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị X tổng số tiền gồm: 550.000.000 đồng (tiền gốc) + 274.849.312 đồng (tiền lãi) = 824.849.312 đồng.

[5] Đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên toà là có căn cứ nên được chấp nhận.

[6] Về án phí và quyền kháng cáo:

- Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468 và Điều 470 của Bộ luật Dân sự;

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 91, Điều 147, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015;

- Căn cứ khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

- Căn cứ khoản 1 Điều 5 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi xuất, phạt vi phạm.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị X.

2. Buộc ông Nguyễn Văn T có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị X số tiền nợ gốc là 550.000.000 đồng *(năm trăm năm mươi triệu đồng)* và số tiền lãi là

274.849.312 đồng *(hai trăm bảy mươi bốn triệu tám trăm bốn mươi chín nghìn ba trăm mười hai đồng)*. Tổng cả gốc và lãi ông Nguyễn Văn T phải trả cho bà Trần Thị X là 824.849.312 đồng *(tám trăm hai mươi bốn triệu tám trăm bốn mươi chín nghìn ba trăm mươi hai đồng)*.

Kể từ ngày Bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Về án phí:

- Buộc ông Nguyễn Văn T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 36.745.000 đồng *(ba mươi sáu triệu bảy trăm bốn mươi lăm nghìn đồng)*.

- Bà Trần Thị X không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại cho bà Trần Thị X số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 13.000.000 đồng *(mười ba triệu đồng)*, theo biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2021/0002150 ngày 06-01-2022 của Chi cục Thi hành án huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái.

- Bà Nguyễn Thị C không phải chịu án phí dân sư sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a và 9 luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Toà án nhân dân tỉnh Yên Bái;
- VKSND huyện Lục Yên;
- Chi cục THADS huyện Lục Yên;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, VT.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Nguyễn Văn Lên